

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	-6.5%	11.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.08
Z - score (sản xuất)	(Aa2)
2023	An toàn

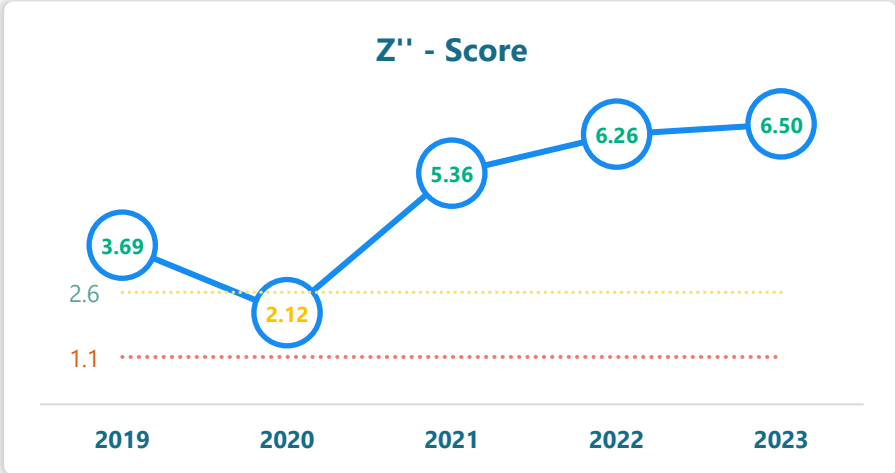
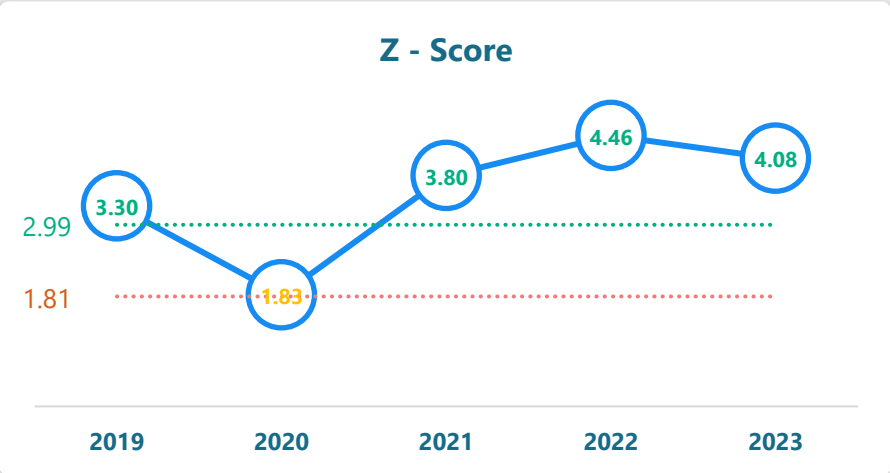
Hệ số nguy cơ phá sản	6.50
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

2023	
DT thuần	147,423
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 19,701
	▼ 11.8%

2023	
LN sau thuế	8,593
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 6,076
	▼ 41.4%

2023	
ROE	16.0%
	+/- YoY
	▼ 17.2%

2023	
ROA	10.5%
	+/- YoY
	▼ 9.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BSR** năm **2023** đạt **4.08**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

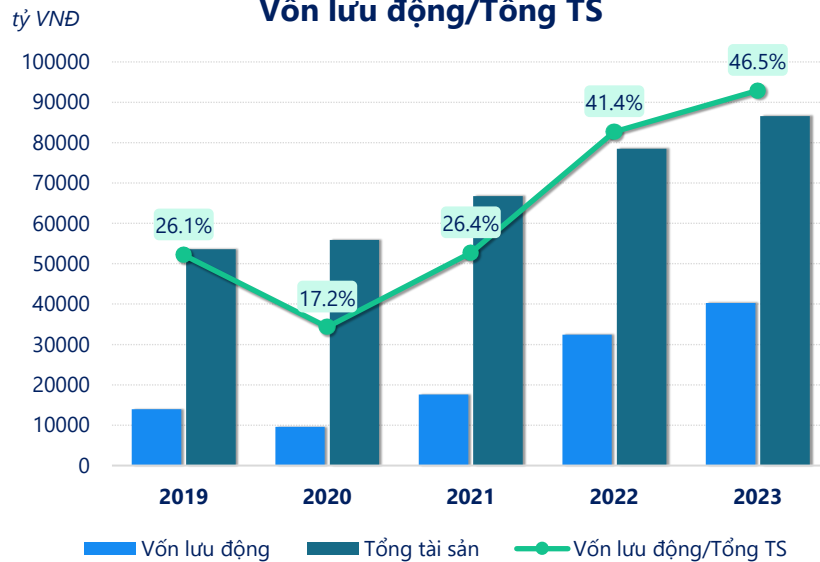
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **6.50 > 2.6**, cho thấy **BSR** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **BSR** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.8%** chỉ còn **147,423** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 41.4%** chỉ còn **8,593** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn (UPCOM: BSR)

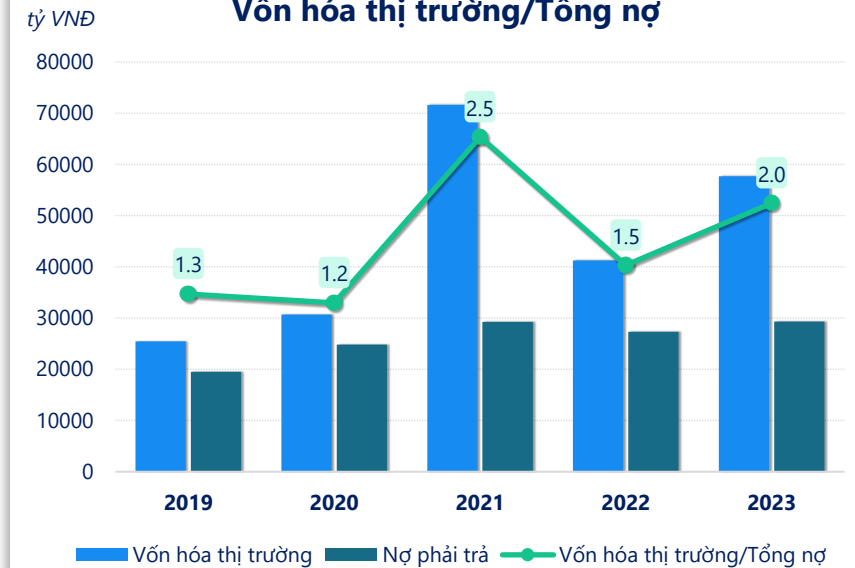
Vốn lưu động/Tổng TS



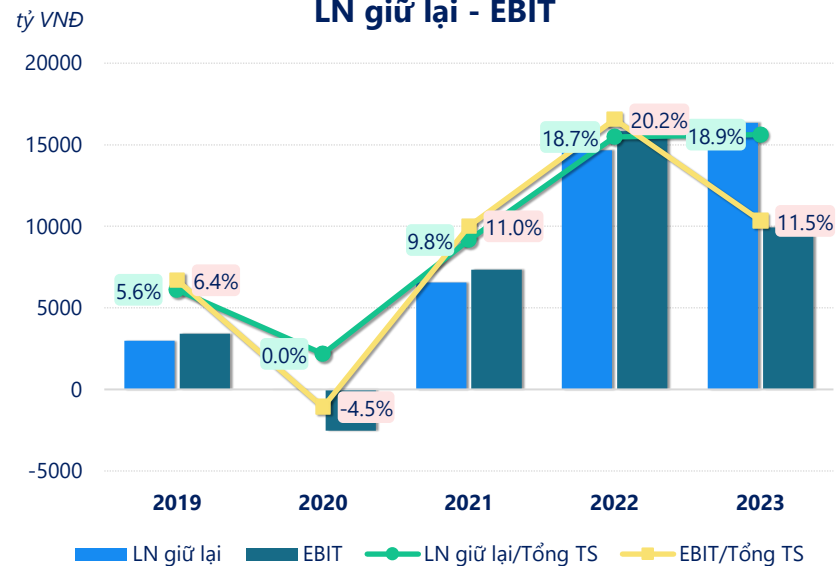
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.97, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

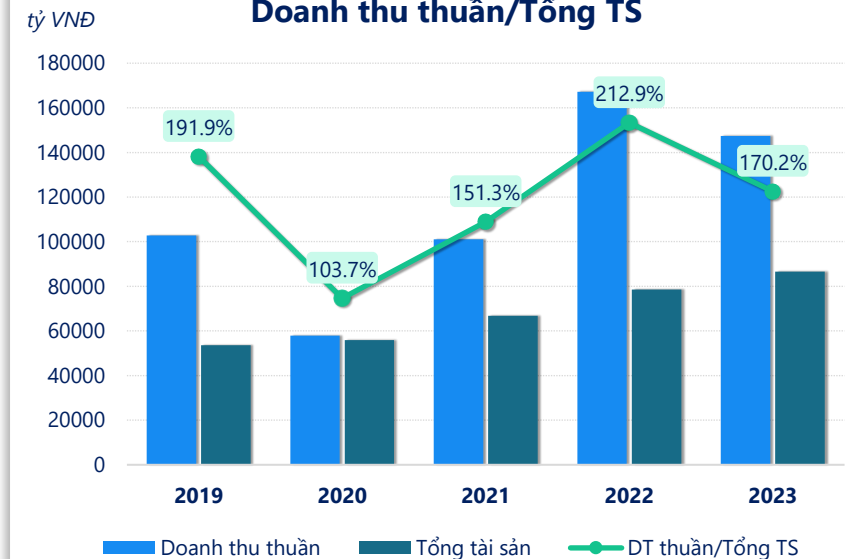


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	86,453	78,488	10.1%
Tài sản ngắn hạn	68,546	58,471	17.2%
Tiền và tương đương tiền	17,001	22,853	-25.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21,122	2,172	872%
Phải thu ngắn hạn	14,999	16,553	-9.4%
Hàng tồn kho	15,352	16,809	-8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	72.8	83.9	-13.2%
Tài sản dài hạn	17,908	20,017	-10.5%
Phải thu dài hạn	549	534	2.7%
Tài sản cố định	16,059	18,075	-11.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,211	1,275	-5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.78	9.96	-1.8%
Tài sản dài hạn khác	79.4	123	-35.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	29,322	27,298	7.4%
Nợ ngắn hạn	28,439	26,015	9.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10,970	8,954	22.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	14,617	14,836	-1.5%
Nợ dài hạn	884	1,282	-31.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	57,131	51,190	11.6%
Vốn chủ sở hữu	57,131	51,190	11.6%
Vốn điều lệ	31,005	31,005	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	102,824	57,959	101,080	167,124	147,423
Giá vốn hàng bán	98,851	60,184	93,381	151,027	137,664
Lợi nhuận gộp	3,973	-2,225	7,699	16,096	9,760
Doanh thu HĐTC	537	666	1,015	1,750	2,652
Chi phí TC	416	498	619	923	1,155
Chi phí lãi vay	359	325	407	253	288
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	714	552	781	909	1,032
Chi phí QLDN	389	269	407	515	623
LN thuần từ HĐKD	2,990	-2,877	6,907	15,500	9,602
Lợi nhuận khác	64.5	25.0	34.0	86.1	37.8
LN trước thuế	3,054	-2,852	6,941	15,586	9,639
Lợi nhuận sau thuế	2,873	-2,858	6,684	14,669	8,593
LNST của CĐ cty mẹ	2,914	-2,819	6,716	14,726	8,650

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,937	425	8,972	7,088	11,673
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	56.9	-753	-2,779	2,695	-17,874
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,403	4,770	-2,640	-3,265	-177
Tiền đầu kỳ	5,762	8,352	12,793	16,346	22,853
Lưu chuyển tiền thuần	2,591	4,442	3,553	6,518	-6,377
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.69	-2.20	-0.27	-11.1	525
Tiền cuối kỳ	8,352	12,793	16,346	22,853	17,001